

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – THANH HÓA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 15 – 07 - 2026
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - TỈNH THANH HOÁ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Bùi Văn Hải

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Tường Vân

2. Ông Phạm Hồng Kiên

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Hương Trà - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 7 - Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 - Thanh Hóa tham gia phiên toà: Bà Trương Thị Thúy – Kiểm sát viên

Ngày 15 tháng 07 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 7 - Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 104/2026/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 04 năm 2026 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1018/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 06 năm 2026 và quyết định hoãn phiên tòa số 1020/2026/QĐST- HNGĐ ngày 01/07/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Trịnh Thị T**; sinh năm: 1997

Số căn cước công dân: 038197000686

Địa chỉ: **Thôn G (N là thôn V), xã V, tỉnh Thanh Hóa.**

- Bị đơn: **Trương Đại D**; sinh năm: 1992

Số căn cước công dân: 038092038371

Địa chỉ: **Thôn G (N là thôn V), xã V, tỉnh Thanh Hóa.**

Tại phiên toà vắng mặt chị **T** và anh **D** (Chị **T** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh **D** vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị **Trịnh Thị T** trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh **Trương Đại D** tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại **UBND xã V, huyện V, tỉnh Thanh Hóa** – Nay là **UBND xã V, tỉnh Thanh Hóa** vào ngày 10/03/2016. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hoà thuận đến đầu năm

2020 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hoà hợp, không cùng chung quan điểm sống nên thường xuyên cãi cọ, cuộc sống như vậy khiến hai bên vô cùng mệt mỏi. Vợ, chồng đã sống ly thân từ năm 2024 đến nay không ai quan tâm đến ai. Đến nay, chị xét thấy tình cảm vợ, chồng không còn, hạnh phúc đã thật sự tan vỡ nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh **Trương Đại D**.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu **Trương Gia H**, sinh ngày 11/09/2016 và cháu **Trương Gia K**, sinh ngày 07/09/2020. Sau khi ly hôn, chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con và không yêu cầu anh **D** cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Từ khi vợ, chồng sống ly thân hai con ở với chị và được chị trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, hiện nay chị có công việc và thu nhập ổn định nên chị có đủ điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng các con tốt.

- Về tài sản và công nợ chung: Chị **Trịnh Thị T** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập anh **Trương Đại D** để nộp bản tự khai và thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh **D** đều vắng mặt không có lí do. Do đó không có ý kiến của anh **D** trong hồ sơ vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS); nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51; 56; 58; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Về hôn nhân: Xử cho chị **Trịnh Thị T** được ly hôn với anh **Trương Đại D**. Về con chung: Giao cháu **Trương Gia H**, sinh ngày 11/09/2016 và cháu **Trương Gia K**, sinh ngày 07/09/2020 cho chị **Trịnh Thị T** trực tiếp nuôi dưỡng, anh **D** không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị **T**. Về án phí: Chị **Trịnh Thị T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị **Trịnh Thị T** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về ly hôn đối với anh **Trương Đại D**. Anh **D** cư trú tại **xã V, tỉnh Thanh Hóa**. Nên xác định đây là vụ án ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Thanh Hóa, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho các bên đương

sự, nhưng anh **D** vắng mặt không có lí do, nên tòa án đã tiến hành mở phiên họp vắng mặt anh **D** và thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ cho anh **D** theo khoản 3 Điều 210 BLTTDS. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 điều 207 BLTTDS.

Anh **Trương Đại D** cũng đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai đến tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do. Chị **Trịnh Thị T** có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 BLTTDS, tòa án xét xử vắng mặt chị **T** và anh **D**.

[2] Về hôn nhân: Chị **Trịnh Thị T** và anh **Trương Đại D** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 10/03/2016 tại **UBND xã V, huyện V, tỉnh Thanh Hóa** - Nay là **UBND xã V, tỉnh Thanh Hoá** và không vi phạm các điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình, là hôn nhân hợp pháp. Trong cuộc sống hôn nhân, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống, vợ, chồng thường xuyên bất hòa. Chị **T** và anh **D** đã sống ly thân từ năm 2024 đến nay không ai quan tâm đến ai. Điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị **T** ly hôn với anh **D** là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị **T** và anh **D** có 02 con chung là cháu **Trương Gia H**, sinh ngày 11/09/2016 và cháu **Trương Gia K**, sinh ngày 07/09/2020. Xét nguyện vọng của chị **T** đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con và không yêu cầu anh **D** cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Quá trình giải quyết vụ án anh **D** không có ý kiến về nội dung này. Nguyện vọng của cháu **Trương Gia H** muốn được ở với mẹ. Hội đồng xét xử xét thấy từ khi ly thân đến nay chị **T** đang trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con, hai con đang ở độ tuổi rất cần sự chăm sóc của người mẹ, anh **D** đi làm ăn xa nhà. Nhằm đảm bảo sự phát triển ổn định về mọi mặt cho các cháu. Nên chấp nhận yêu cầu của chị **T** giao cháu **Trương Gia H** và cháu **Trương Gia K** cho chị **T** trực tiếp nuôi dưỡng, anh **D** không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị **T** là phù hợp, đúng quy định của pháp luật

[4] Về tài sản và công nợ chung: Chị **T** không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị **T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56; 58; 81; 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật

Tổ tụng Dân sự; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Xử cho chị **Trình Thị T** được ly hôn anh **Trương Đại D**.

2. Về con chung: Giao cháu **Trương Gia H**, sinh ngày 11/09/2016 và cháu **Trương Gia K**, sinh ngày 07/09/2020 cho chị **Trình Thị T** trực tiếp nuôi dưỡng, anh **D** không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị **T**.

Anh **Trương Đại D** có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị **Trình Thị T** phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng) chị **T** đã nộp tạm ứng tại thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa theo biên lai số 0002807 ngày 10/04/2026. Chị **Trình Thị T** đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự 2025.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt chị **Trình Thị T** và anh **Trương Đại D**. Chị **T** và anh **D** có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND Khu vực 7;
- UBND xã Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá;
- THAD tỉnh Thanh Hoá;
- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ Tọa phiên tòa

Bùi Văn Hải

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Tường Vân

Mai Thị Trang

Bùi Văn Hải

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Phạm Ngọc Dung

Lê Thị Tâm

Bùi Văn Hải

